**THÔNG TƯ**

**BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU TÂN DƯỢC LẦN VI**

*Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý dược;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Ban hành Danh mục thuốc thiết tân dược lần VI như sau:*

**Điều 1.** Danh mục thuốc thiết yếu lần VI

Ban hành kèm theo Thông tư này "Danh mục thuốc thiết yếu tân dược lần VI”.

**Điều 2.** Nguyên tắc xây dựng Danh mục thuốc thiết yếu tân dược lần VI

1. Kế thừa Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ V, đồng thời tham khảo Danh mục thuốc thiết yếu hiện hành của Tổ chức Y tế thế giới, các hướng dẫn điều trị của Bộ Y tế Việt Nam và căn cứ vào các tiêu chí lựa chọn thuốc cụ thể;

2. Phù hợp với chính sách, pháp luật về dược, thực tế sử dụng và khả năng bảo đảm cung ứng thuốc của Việt Nam;

3. Danh mục thuốc thiết yếu tân dược được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm an toàn cho người sử dụng, một số loại thuốc có thể bị loại bỏ khỏi Danh mục nếu có những tác dụng có hại nghiêm trọng được phát hiện;

4. Các thuốc đưa vào Danh mục thuốc thiết yếu tân dược dưới tên chung quốc tế, không đưa tên riêng chế phẩm.

**Điều 3.** Tiêu chí lựa chọn thuốc đưa vào Danh mục thuốc thiết yếu tân dược

1. Bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người sử dụng;

2. Sẵn có với số lượng đầy đủ, có dạng bào chế phù hợp với điều kiện bảo quản, cung ứng và sử dụng;

3. Phù hợp với mô hình bệnh tật, phương tiện kỹ thuật, trình độ của thầy thuốc và nhân viên y tế trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

4. Giá cả hợp lý;

5. Đa số là đơn chất, nếu là đa chất phải chứng minh được sự kết hợp đó có lợi hơn khi dùng từng thành phần riêng rẽ về tác dụng và độ an toàn. Trường hợp có hai hay nhiều thuốc tương tự nhau phải lựa chọn trên cơ sở đánh giá đầy đủ về hiệu lực, độ an toàn, chất lượng, giá cả và khả năng cung ứng.

**Điều 4.** Hướng dẫn thực hiện Danh mục thuốc thiết yếu tân dược

1. Danh mục thuốc thiết yếu tân dược là cơ sở để:

a) Xây dựng thống nhất các chính sách của Nhà nước về : Đầu tư, quản lý giá, vốn, thuế, các vấn đề liên quan đến thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người nhằm tạo điều kiện có đủ thuốc trong Danh mục thuốc thiết yếu phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

b) Cơ quan quản lý nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách trong việc tạo điều kiện cấp số đăng ký lưu hành thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc.

c) Các đơn vị ngành Y tế tập trung các hoạt động của đơn vị trong các khâu : Xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, cung ứng, phân phối, tồn trữ, sử dụng thuốc thiết yếu an toàn, hợp lý, hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

d) Các trường chuyên ngành y dược tổ chức đào tạo, giảng dạy, hướng dẫn sử dụng thuốc cho các học sinh, sinh viên.

đ) Các cơ sở kinh doanh thuốc bảo đảm thuốc thiết yếu trong Danh mục với giá cả phù hợp; hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.

e) Xây dựng Danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế.

g) Hội đồng thuốc và điều trị xây dựng danh mục thuốc sử dụng trong bệnh viện đáp ứng nhu cầu điều trị trình Giám đốc bệnh viện phê duyệt.

2. Hướng dẫn sử dụng Danh mục thuốc thiết yếu tân dược :

a) Sử dụng phù hợp với :

+ Phạm vi hoạt động chuyên môn của giấy phép hoạt động đối với với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

+ Danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Các thuốc có ký hiệu (\*) có phạm vi bán lẻ đến tủ thuốc của trạm y tế và đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

c) Các thuốc có ký hiệu (\*\*) là thuốc dự trữ, hạn chế sử dụng, chỉ sử dụng khi các thuốc khác trong nhóm điều trị không có hiệu quả và phải được hội chẩn (trừ trường hợp cấp cứu).

d) Thuốc Methadon có ký hiệu (\*\*\*) được sử dụng trong các cơ sở y tế được phép triển khai chương trình điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; đối tượng sử dụng thuốc và thời gian sử dụng thuốc phải tuân thủ theo “Hướng dẫn điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadon” do Bộ Y tế ban hành.

e) Các trường hợp khác:

- Các thuốc điều trị đặc hiệu bệnh phong, tâm thần, động kinh, vô sinh, lao, HIV/AIDS, sốt rét và vắc xin tiêm chủng sử dụng thuốc theo hướng dẫn của các chương trình y tế.

- Đối với các thuốc an thần, thuốc chống động kinh, thuốc chống trầm cảm, trong trường hợp xã, phường có triển khai chương trình sức khoẻ tâm thần cộng đồng thì được phép sử dụng thuốc theo quy định của chương trình đó.

- Các thuốc kháng vi- rút có tác dụng tạm thời làm chậm lại sự phát triển của vi- rút, đồng thời cải thiện các triệu chứng bệnh. Các thuốc này gây phản ứng có hại khác nhau và người bệnh khi điều trị bằng các thuốc này cần có sự theo dõi thận trọng từ các thầy thuốc và nhân viên y tế có trình độ thích hợp.

**Điều 5.** Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014. Bãi bỏ Quyết định số 17/2005/QĐ- BYT ngày 01 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần V (phần Danh mục thuốc thiết yếu tân dược) kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục Quản lý dược, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Vụ Bảo hiểm y tế, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, các đơn vị y tế ngành, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty dược Việt Nam, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dược phẩm có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý dược) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo VPCP, cổng thông tin điện tử Chính phủ); - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản); - Cục Quân y - BQP, Cục Y tế - BCA, Cục Y tế- BGTVT;- Các Vụ, Cục, T.tra Bộ Y tế; Tổng công ty Dược VN; - Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ; - Hiệp hội Doanh nghiệp dược VN; - Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế; - Lưu: VT, PC, QLD(2 bản). | **BỘ TRƯỞNGNguyễn Thị Kim Tiến** |

**DANH MỤC**

THUỐC THIẾT YẾU TÂN DƯỢC LẦN THỨ VI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN THUỐC** | **ĐƯỜNG DÙNG** | **DẠNG BÀO CHẾ** | **HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I. THUỐC GÂY MÊ, TÊ** |
| 1. Thuốc gây mê và oxygen |
| 1 | Fentanyl (citrat) | Tiêm | Dung dịch | 0,05mg/ml |
| 2 | Halothan | Đường hô hấp | Dung dịch | 187g/100ml |
| 3 | Ketamin (hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| 4 | Oxygen dược dụng | Đường hô hấp | Khí hoá lỏng |   |
| 5 | Thiopental (natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg, 1g |
| 2. Thuốc gây tê tại chỗ |
| 6 | Bupivacain hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 0,25%, 0,5% |
| 7 | Lidocain hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 1%, 2% |
| 8 | Procain hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 1%, 3%, 5% |
| 9 | Lidocain hydroclorid + Adrenalin | Tiêm | Dung dịch | 1%, 2% + 1: 200 000 |
| 10 | Ephedrin hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 30mg/ml |
| 3. Thuốc tiền mê và an thần giảm đau tác dụng ngắn |
| 11 | Atropin sulfat | Tiêm | Dung dịch | 0,25 mg/ml; 1mg/ml |
| 12 | Diazepam | Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 13 | Morphin hydroclorid hoặc sulfat | Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| **II. THUỐC GIẢM ĐAU VÀ CHĂM SÓC GIẢM NHẸ** |
| 1. Thuốc giảm đau không opi, hạ sốt, chống viêm không steroid |
| 14 | Acid Acetylsalicylic (\*) | Uống | Viên | Từ 100mg đến 500mg |
| Bột pha dung dịch | 100mg |
| 15 | Diclofenac | Uống | Viên | 25mg, 50mg, 75mg, 100mg |
| 16 | Ibuprofen (\*) | Uống | Viên | 200mg, 400mg |
| Dung dịch | 40mg/ml |
| 17 | Meloxicam | Uống | Viên | 7,5mg, 15mg |
| Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 18 | Paracetamol (\*) | Uống | Viên | 80mg, 100mg, 250mg, 500mg |
| Bột pha dung dịch | 80mg, 100mg, 250mg, 500mg |
| Đặt trực tràng | Viên đạn | 80mg, 150mg, 300mg |
| 19 | Piroxicam | Tiêm | Dung dịch | 20mg/ml |
| Uống | Viên | 10mg, 20mg |
| 2. Thuốc giảm đau loại opi |
| 20 | Morphin hydroclorid hoặc sulfat | Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 21 | Morphin sulfat | Uống | Viên | 10mg, 30mg |
| Morphin hydroclorid hoặc sulfat | Viên nén giải phóng chậm | 10mg đến 200mg |
| Dung dịch | 2mg/ml |
| 22 | Pethidin hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 25mg/ml, 50mg/ml |
| 3. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ |
| 23 | Amitriptylin | Uống | Viên | 10mg, 25mg |
| 24 | Cyclizin | Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| Uống | Viên | 50mg |
| 25 | Dexamethason | Uống | Viên | 2mg |
| Dexamethason phosphat (natri) | Tiêm | Dung dịch | 4mg/ml |
| 26 | Diazepam | Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| Uống | Dung dịch | 0,4mg/ml |
| Viên nén | 5mg, 10mg |
| Trực tràng | Ống thụt | 2,5mg, 5mg, 10mg |
| 27 | Docusat natri (\*) | Uống | Viên | 100mg |
| Dung dịch | 10mg/ml |
| 28 | Fluoxetin (hydroclorid) | Uống | Viên | 20mg |
| 29 | Hyoscin butylbromid | Tiêm | Dung dịch | 20mg/ml |
| 30 | Hyoscin hydrobromid | Tiêm | Dung dịch | 400mg/ml, 600mg/ml |
| Dùng ngoài | Miếng dán trên da | 1mg/72 giờ |
| 31 | Lactulose (\*) | Uống | Dung dịch, Sirô | Từ 0,62 đến 0,74g/ml |
| 32 | Midazolam | Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml, 5mg/ml |
| 33 | Ondansetron (hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 2mg/ml |
| Uống | Dung dịch | 0,8mg/ml |
| Viên nén | 4mg, 8mg |
| **III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN** |
| 34 | Alimemazin (\*) | Uống | Viên | 5mg |
| Sirô | 5mg/ml |
| 35 | Clorpheniramin maleat | Uống (\*) | Viên | 4mg |
| Sirô | 0,4mg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 36 | Dexamethason | Uống | Viên | 0,5mg, 1mg |
| Dexamethason phosphat (natri) | Tiêm | Dung dịch | 4mg/ml |
| 37 | Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml |
| 38 | Hydrocortison acetat | Tiêm | Hỗn dịch | 25mg/ml, 50mg/ml |
| Hydrocortison (natri succinat) | Bột pha tiêm | 100mg |
| 39 | Methylprednisolon (natri succinat) | Tiêm | Bột pha tiêm | 40mg |
| Methylprednisolon acetat | Tiêm | Hỗn dịch | 40mg/ml |
| 40 | Prednisolon | Uống | Viên | 5mg |
| Sirô | 5mg/ml |
| 41 | Loratadin (\*) | Uống | Viên | 10mg |
| 42 | Promethazin hydroclorid (\*) | Uống | Viên nén | 10mg, 50mg |
| Sirô | 1,25mg/ml, 5mg/ml |
| **IV. THUỐC GIẢI ĐỘC** |
| 1. Thuốc giải độc đặc hiệu |
| 43 | Atropin sulfat  | Tiêm | Dung dịch | 0,25mg/ml, 0,5mg/ml |
| 44 | Deferoxamin mesylat | Tiêm truyền | Bột đông khô | 500mg, 1g |
| 45 | Dimercaprol | Tiêm | Dung dịch dầu | 25mg/ml |
| 46 | Hydroxocobalamin (acetat hoặc clorid hoặc sulfat) | Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml |
| 47 | Methionin | Uống | Viên | 250mg |
| 48 | Naloxon (hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 0,4mg/ml |
| 49 | Natri calci edetat | Tiêm | Dung dịch | 200mg/ml |
| 50 | Natri thiosulfat | Tiêm | Dung dịch | 200mg/ml, 250mg/ml |
| 51 | Penicilamin | Uống | Viên | 250mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 1g |
| 52 | Pralidoxim clorid | Tiêm | Bột pha tiêm | 1g |
| 53 | Xanh Methylen | Tiêm | Dung dịch | 1% |
| 54 | Acetylcystein | Tiêm | Dung dịch | 200mg/ml |
| Uống | Dung dịch | 10%, 20% |
| 55 | Calci gluconat  | Tiêm | Dung dịch | 100mg/ml |
| 56 | Kali ferocyanid (K4Fe(CN)6.3H2O) | Uống | Bột pha dung dịch, Viên |   |
| 57 | Natri Nitrit | Tiêm | Dung dịch | 30mg/ml |
| 2. Thuốc giải độc không đặc hiệu |
| 58 | Than hoạt (\*) | Uống | Bột pha hỗn dịch, Viên |   |
| **V. THUỐC CHỐNG CO GIẬT/ĐỘNG KINH** |
| 59 | Acid valproic (natri) | Uống | Viên | 100mg, 200mg, 500mg |
| Si rô | 40mg/ml |
| 60 | Carbamazepin | Uống | Viên | 100mg, 200mg |
| Hỗn dịch | 20mg/ml |
| 61 | Diazepam | Uống | Viên | 5mg |
| Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 62 | Magnesi sulfat | Tiêm | Dung dịch | 10%, 20% |
| 63 | Phenobarbital | Uống | Viên | 10mg, 100mg |
| Dung dịch | 3mg/ml |
| Phenobarbital (natri) | Tiêm | Dung dịch | 100mg/ml, 200mg/ml |
| 64 | Phenytoin (natri) | Uống | Viên | 25mg, 50mg, 100mg |
| Hỗn dịch | 5mg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| 65 | Ethosuximid | Uống | Viên | 250mg |
| Si rô | 50mg/ml |
| **VI. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN** |
| 1. Thuốc trị giun, sán |
| a. Thuốc trị giun, sán đường ruột |
| 66 | Albendazol (\*) | Uống | Viên | 200mg, 400mg |
| 67 | Mebendazol (\*) | Uống | Viên | 100mg, 500mg |
| 68 | Niclosamid | Uống | Viên | 500mg |
| 69 | Praziquantel | Uống | Viên | 150mg, 600mg |
| 70 | Pyrantel (embonat) (\*) | Uống | Viên | 250mg |
| Hỗn dịch | 50mg/ml |
| b. Thuốc trị giun chỉ |
| 71 | Diethylcarbamazin dihydrogen citrat | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| 72 | Ivermectin | Uống | Viên | 3mg, 6mg |
| c. Thuốc trị sán lá |
| 73 | Metrifonat | Uống | Viên | 100mg |
| 74 | Praziquantel | Uống | Viên | 600mg |
| 75 | Triclabendazol | Uống | Viên | 250mg |
| 76 | Oxamniquin | Uống | Viên | 250mg |
| Dung dịch | 50mg/ml |
| 2. Thuốc chống nhiễm khuẩn |
| a. Thuốc nhóm beta- lactam |
| 77 | Amoxicilin | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Bột pha hỗn dịch | 125mg, 250mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg, 1g |
| 78 | Amoxicilin  + Acid Clavulanic | Uống | Viên | 500mg + 125mg, 250mg + 62,5mg, 125mg +31,25mg |
| Bột pha hỗn dịch | 500mg + 125mg/5ml, 250mg + 62,5mg/5ml, 125mg +31,25mg/5ml (sau pha) |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg + 100mg, 1g + 200mg |
| 79 | Ampicilin (natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg, 1g |
| 80 | Benzylpenicilin (benzathin) | Tiêm | Bột pha tiêm | 600.000 IU, 1.200.000 IU, 2.400.000 IU |
| 81 | Benzylpenicilin (kali hoặc natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 500.000 IU, 1.000.000 IU |
| 82 | Benzylpenicilin (procain) | Tiêm | Bột pha tiêm | 400.000 IU, 1.000.000 IU |
| 83 | Cephalexin | Uống | Bột pha hỗn dịch | 125mg/5ml, 250mg/5ml (sau pha) |
| Viên | 125mg, 250mg, 500mg |
| 84 | Cefazolin (natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 250mg, 500mg, 1g |
| 85 | Cefixim | Uống | Viên | 100mg, 200mg |
| 86 | Cefotaxim (natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 250mg, 500mg, 1g |
| 87 | Ceftriaxon (natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 250mg, 1g |
| 88 | Cefuroxim (axetil) | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Cefuroxim (natri) | Tiêm | Bột pha tiêm | 750mg, 1,5g |
| 89 | Cloxacilin (natri) | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg |
| 90 | Phenoxymethyl penicilin | Uống | Viên | 200.000 IU, 400.000 IU, 1.000.000 IU |
| 91 | Imipenem + cilastatin(\*\*) | Tiêm | Bột pha tiêm | 250mg + 250mg, 500mg + 500mg, 750mg + 750mg |
| b. Các thuốc kháng khuẩn khác |
| ♦ Thuốc nhóm aminoglycosid |
| 92 | Amikacin | Tiêm | Bột pha tiêm | 250mg, 500mg |
| Dung dịch |
| 93 | Gentamicin (sulfat) | Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml |
| 94 | Spectinomycin | Tiêm | Bột pha tiêm | 2g |
| 95 | Vancomycin (\*\*) | Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg |
| ♦ Thuốc nhóm chloramphenicol |
| 96 | Cloramphenicol | Uống | Viên | 250mg |
| Cloramphenicol (palmitat) | Hỗn dịch | 30mg/ml |
| Cloramphenicol (natri succinat) | Tiêm | Bột pha tiêm | 1g |
| ♦ Thuốc nhóm Nitroimidazol |
| 97 | Metronidazol | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Trực tràng | Viên đạn | 500mg, 1g |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 5mg/ml |
| Metronidazol (benzoat) | Uống | Hỗn dịch | 40mg/ml |
| ♦ Thuốc nhóm lincosamid |
| 98 | Clindamycin (hydroclorid) | Uống | Viên | 150mg, 300mg |
| Clindamycin (palmitat) | Dung dịch | 15mg/ml |
| Clindamycin (phosphat) | Tiêm | Dung dịch | 150mg/ml |
| ♦ Thuốc nhóm macrolid |
| 99 | Azithromycin | Uống | Viên | 500mg |
| Bột pha hỗn dịch | 200mg/5ml (sau pha) |
| 100 | Clarithromycin | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| 101 | Erythromycin | Tiêm | Bột pha tiêm | 500mg |
| Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat) | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Cốm pha hỗn dịch | 125mg/5ml (sau pha) |
| ♦ Thuốc nhóm quinolon |
| 102 | Ciprofloxacin (hydroclorid) | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Ciprofloxacin (base hoặc hydroclorid) | Tiêm truyền | Dung dịch | 2mg/ml |
| 103 | Levofloxacin | Uống | Viên nén bao phim | 250mg, 500mg, 750mg |
| ♦ Thuốc nhóm sulfamid |
| 104 | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | Uống | Viên | 800mg + 160mg, 400mg +80 mg, 100mg + 20mg |
| Hỗn dịch | 40mg + 8mg/ml |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 80mg + 16mg/ml |
| ♦ Thuốc nhóm nitrofuran |
| 105 | Nitrofurantoin | Uống | Viên | 100mg |
| Hỗn dịch | 5mg/ml |
| ♦ Thuốc nhóm tetracyclin |
| 106 | Doxycyclin (hydroclorid) | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| Hỗn dịch | 5mg/ml, 10mg/ml |
| c. Thuốc chữa bệnh phong |
| 107 | Clofazimin | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| 108 | Dapson | Uống | Viên | 25mg, 50mg, 100mg |
| 109 | Rifampicin | Uống | Viên | 150mg, 300mg |
| Hỗn dịch | 1% |
| d. Thuốc chữa bệnh lao |
| 110 | Ethambutol hydroclorid | Uống | Viên | 100mg, 400mg |
| Dung dịch hoặc hỗn dịch | 25mg/ml |
| 111 | Isoniazid | Uống | Viên | 50mg, 100mg, 150mg, 300mg |
| Si rô | 50mg/5ml |
| 112 | Pyrazinamid | Uống | Viên | 60mg, 150mg, 400mg |
| 113 | Rifampicin + Isoniazid | Uống | Viên | 300mg + 150mg, 150mg +100mg, 150mg + 75mg, 150 mg + 150mg, 60mg + 60mg |
| 114 | Rifampicin | Uống | Viên | 150mg, 300mg |
| 115 | Streptomycin (sulfat) | Tiêm | Bột pha tiêm | 1g |
| 116 | Ethambutol + Isoniazid | Uống | Viên | 400mg + 150mg |
| 117 | Ethambutol + Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin | Uống | Viên | 275mg+ 75mg+ 400mg + 150mg |
| 118 | Ethambutol + Isoniazid + Rifampicin | Uống | Viên | 275 mg + 75mg + 150mg |
| 119 | Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin | Uống | Viên | 75mg + 400mg + 150mg, 150mg + 500mg + 150mg |
| 120 | Rifabutin | Uống | Viên | 150mg |
| đ. Thuốc dự phòng cho điều trị lao kháng đa thuốc |
| 121 | Amikacin (\*\*) | Tiêm | Bột pha tiêm | 100mg, 500mg, 1g |
| 122 | Capreomycin (\*\*) | Tiêm | Bột pha tiêm | 1g |
| 123 | Cycloserin (\*\*) | Uống | Viên | 250mg |
| 124 | Ethionamid (\*\*) | Uống | Viên | 125mg, 250mg |
| 125 | Kanamycin (\*\*) | Tiêm | Bột pha tiêm | 1g |
| 126 | Ofloxacin (\*\*) | Uống | Viên | 200mg, 400mg |
| 127 | p- aminosalicylic acid (\*\*) | Uống | Viên | 500mg |
| Cốm | 4g |
| 3. Thuốc chống nấm |
| 128 | Amphotericin B | Tiêm | Bột pha tiêm | 50mg |
| 129 | Clotrimazol (\*) | Âm đạo | Viên đặt | 50mg, 100mg, 500mg |
| Dùng ngoài | Kem bôi âm đạo | 1%, 10% |
| 130 | Fluconazol | Uống | Viên | 50mg, 150mg |
| Bột pha hỗn dịch | 10mg/ml (sau pha) |
| Tiêm | Dung dịch | 2mg/ml |
| 131 | Griseofulvin | Uống | Viên | 125mg, 250mg, 500mg |
| Hỗn dịch | 25mg/ml |
| 132 | Nystatin | Uống | Viên | 250.000IU, 500.000IU |
| Hỗn dịch | 100.000IU/ml |
| Âm đạo | Viên đặt | 100.000 IU |
| 133 | Flucytosin | Uống | Viên | 250mg |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 10mg/ml |
| 134 | Kali iodid | Uống | Dung dịch | 1g/ml |
| 4. Thuốc điều trị bệnh do động vật nguyên sinh |
| a. Thuốc điều trị bệnh do amip |
| 135 | Diloxanid furoat | Uống | Viên | 500mg |
| 136 | Metronidazol  | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 5mg/ml |
| b. Thuốc điều trị bệnh sốt rét |
| ♦ Thuốc phòng bệnh |
| 137 | Cloroquin phosphat hoặc sulfat | Uống | Viên |  150mg |
| Si rô | 10mg/ml |
| 138 | Mefloquin | Uống | Viên | 250mg |
| 139 | Doxycyclin (hydroclorid) | Uống | Viên | 100mg |
| 140 | Proguanil | Uống | Viên | 100mg |
| ♦ Thuốc chữa bệnh |
| 141 | Amodiaquin | Uống | Viên | 153mg, 200mg |
| 142 | Artesunat | Tiêm | Bột pha tiêm | 60mg (kèm 0,6ml dd natri carbonat 5% pha tiêm) |
| 143 | Artesunat + Amodiaquin | Uống | Viên | 25mg+ 67,5mg, 50mg + 135mg, 100mg + 270mg |
| 144 | Artesunat + Mefloquin | Uống | Viên | 25mg + 55 mg, 100mg + 220mg |
| 145 | Cloroquin (phosphat hoặc sulfat) | Uống | Viên | 100mg, 150mg, 250mg |
| Si rô | 10mg/ml |
| 146 | Primaquin | Uống | Viên | 7,5mg, 15mg |
| 147 | Quinin dihydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 150mg/ml, 300mg/ml |
| 148 | Quinin sulfat hoặc bisulfat | Uống | Viên | 300mg |
| 149 | Sulfadoxin + Pyrimethamin | Uống | Viên | 500mg + 25mg |
| 150 | Arthemether | Tiêm | Dung dịch dầu | 80mg/ml |
| 151 | Arthemether + Lumefantrin | Uống | Viên | 20mg + 120mg |
| 152 | Doxycyclin (hydroclorid) | Uống | Viên | 100mg |
| c. Thuốc điều trị Pneumocytis carinii và Toxoplasma |
| 153 | Pyrimethamin | Uống | Viên | 25mg |
| 154 | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | Uống | Viên | 100mg + 20mg, 400mg + 80mg |
| Hỗn dịch | 40mg + 8mg/ml |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 80mg +16mg/ml |
| 155 | Sulfadiazin | Uống | Viên | 500mg |
| 156 | Pentamidin | Uống | Viên | 200mg, 300mg |
| 5. Thuốc chống virus |
| a. Thuốc chống virus herpes |
| 157 | Aciclovir | Uống | Viên | 200mg, 800mg |
| Hỗn dịch | 40mg/ml |
| Dùng ngoài (\*) | Kem | 5% |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 250mg |
| 158 | Ribavirin | Uống | Viên | 200, 400, 600 mg |
| Tiêm | Dung dịch | 800mg, 1g /10ml dung dịch đệm phosphate |
| b. Thuốc ức chế men sao chép ngược nucleosid/nucleotid |
| 159 | Lamivudin | Uống | Viên | 150 mg |
| Dung dịch | 10mg/ml |
| 160 | Nevirapin | Uống | Viên | 200mg |
| Hỗn dịch | 10mg/ml |
| 161 | Zidovudin | Uống | Viên | 100mg, 250mg, 300mg |
| Si rô | 10mg/ml |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 10mg/ml |
| 162 |  Abacavir (sulfat) | Uống | Viên | 300 mg |
| Dung dịch | 20mg/ml |
| 163 | Tenofovir disoproxil fumarat | Uống | Viên | 150mg, 200mg, 250mg, 300mg |
| c. Thuốc ức chế protease |
| 164 | Atazanavir (sulfat) | Uống | Viên | 100mg, 150mg, 300mg |
| 165 | Efavirenz | Uống | Viên | 50mg, 150mg, 200mg, 300mg |
| Si rô | 30mg/ml |
| 166 | Lopinavir + Ritonavir | Uống | Viên | 100mg + 25mg, 200mg + 50mg |
| Dung dịch | 80mg + 20mg/ml |
| 167 | Ritonavir | Uống | Viên | 100mg |
| Dung dịch | 80mg/ml |
| d. Thuốc kết hợp liều cố định |
| 168 | Lamivudin + Tenofovir | Uống | Viên | 300mg + 300mg |
| 169 | Lamivudin + Tenofovir +Efavirenz | Uống | Viên | 300mg + 300mg + 600mg |
| 170 | Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin | Uống | Viên | 150mg + 300mg + 200mg, 60mg + 120mg + 100mg, 30mg + 60mg + 50mg |
| 171 | Lamivudin + Zidovudin | Uống | Viên | 150 mg + 300mg, 60mg + 120mg, 30mg + 60mg |
| đ. Thuốc khác |
| 172 | Oseltamivir(\*\*) | Uống | Viên | 30mg, 45mg, 75mg |
| Bột pha hỗn dịch | 12mg/ml |
| **VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU** |
| 1. Thuốc điều trị cơn đau cấp |
| 173 | Acetylsalicylic acid (\*) | Uống | Viên | 300mg đến 500mg |
| 174 | Ibuprofen (\*) | Uống | Viên | 200mg, 400mg |
| 175 | Paracetamol (\*) | Uống | Viên | 300 mg đến 500mg |
| Dung dịch | 125mg/ml |
| 2. Thuốc phòng bệnh |
| 176 | Propranolol hydroclorid | Uống | Viên | 20mg, 40mg |
| **VIII. THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG MIỄN DỊCH** |
| 1. Thuốc ức chế miễn dịch |
| 177 | Azathioprin | Uống | Viên | 50mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 100mg |
| 178 | Ciclosporin | Uống | Viên | 25mg |
| Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| 2. Thuốc chống ung thư |
| 179 | L - asparaginase | Tiêm | Bột đông khô | 10.000 IU |
| 180 | Bleomycin | Tiêm | Bột pha tiêm | 15mg |
| 181 | Carboplatin | Tiêm truyền | Dung dịch | 10mg/ml |
| 182 | Cisplatin | Tiêm | Bột đông khô | 10mg, 50mg |
| 183 | Cyclophosphamid | Uống | Viên | 25mg, 50mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 200mg, 500mg |
| 184 | Cytarabin | Tiêm | Bột đông khô | 100mg, 500mg |
| 185 | Dactinomycin | Tiêm | Bột pha tiêm | 0,5mg |
| 186 | Doxorubicin hydroclorid | Tiêm | Bột pha tiêm | 10mg, 50mg |
| 187 | Etoposid | Uống | Viên | 50, 100mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 50mg, 100mg |
| Dung dịch | 20mg/ml |
| 188 | Fluorouracil | Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| 189 | Hydroxycarbamid | Uống | Viên | 250mg, 300mg, 400mg, 500mg, 1g |
| 190 | Ifosfamid | Tiêm | Bột pha tiêm | 1g, 2g |
| 191 | Mercaptopurin | Uống | Viên | 50mg |
| 192 | Methotrexat (natri) | Uống | Viên | 2,5mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 10mg, 50mg |
| 193 | Mitomycin | Tiêm | Bột pha tiêm | 2mg, 10mg |
| 194 | Procarbazin | Uống | Viên | 50mg |
| 195 | Vinblastin sulfat | Tiêm | Bột pha tiêm | 10mg |
| 196 | Vincristin sulfat | Tiêm | Bột pha tiêm | 1mg, 5mg |
| 197 | Allopurinol | Uống | Viên | 100mg, 300mg |
| 198 | Calci folinat | Uống | Viên | 15mg |
| Tiêm | Dung dịch | 3mg/ml |
| 199 | Chlorambucil | Uống | Viên | 2mg |
| 200 | Dacabazin | Tiêm | Bột pha tiêm | 100mg |
| 201 | Daunorubicin  | Tiêm | Bột pha tiêm | 50mg |
| 202 | Mesna | Uống | Viên | 400mg, 600mg |
| Tiêm | Dung dịch | 100mg/ml |
| 203 | Filgrastim | Tiêm | Dung dịch | 30 triệu IU/ml |
| 3. Thuốc hormon và kháng hormon |
| 204 | Dexamethason | Uống | Dung dịch | 0,4mg/ml |
| Dexamethason phosphat (natri) | Tiêm | Dung dịch | 4mg/ml |
| 205 | Hydrocortison acetat | Tiêm | Hỗn dịch | 25mg/ml, 50mg/ml |
| Hydrocortison (natri succinat) | Tiêm | Bột pha tiêm | 100mg |
| 206 | Methylprednisolon (natri succinat) | Tiêm | Bột pha tiêm | 40mg |
| Methylprednisolon acetat | Hỗn dịch | 40mg/ml |
| 207 | Prednisolon | Uống | Viên | 5mg, 25mg |
| Si rô | 5mg/ml |
| 208 | Tamoxifen (citrat) | Uống | Viên | 10mg, 20mg |
| **IX. THUỐC CHỐNG PARKINSON** |
| 209 | Biperiden hydroclorid | Uống | Viên | 2mg, 4mg |
| Biperiden lactat | Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 210 | Levodopa + Carbidopa | Uống | Viên | 250mg + 25 mg, 100mg + 10mg |
| **X. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU** |
| 1. Thuốc chống thiếu máu |
| 211 | Acid Folic (\*) | Uống | Viên | 1mg, 5mg |
| 212 | Hydroxocobalamin | Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml |
| 213 | Sắt (sulfat hay oxalat) (\*) | Uống | Viên | 60mg |
| 214 | Sắt (sulfat + acid folic) (\*) | Uống | Viên | 60mg + 0,25mg |
| 2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu |
| 215 | Acenocoumarol | Uống | Viên | 2mg, 4mg |
| 216 | Acid Aminocaproic | Tiêm | Dung dịch | 200mg/ml |
| 217 | Acid Tranexamic | Uống | Viên | 250mg, 500mg |
| Tiêm | Dung dịch | 10% |
| 218 | Carbazocrom dihydrat | Uống | Viên | 10mg |
| Carbazocrom natri sulfonat | Uống | Viên | 30mg |
| Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 219 | Heparin natri | Tiêm | Dung dịch | 1.000, 5.000, 20.000, 25.000IU/ml |
| 220 | Vitamin K1 | Uống | Viên | 2mg, 5mg, 10 mg |
| Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml, 10mg/ml |
| 221 | Protamin sulfat | Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 222 | Warfarin natri | Uống | Viên | 0,5 mg,1mg, 2mg, 5 mg |
| **XI. CHẾ PHẨM MÁU – DUNG DỊCH CAO PHÂN TỬ** |
| 1. Dung dịch cao phân tử |
| 223 | Dextran 40 | Tiêm truyền | Dung dịch | 10% |
| 224 | Dextran 60 | Tiêm truyền | Dung dịch | 10% |
| 225 | Dextran 70 | Tiêm truyền | Dung dịch | 6% |
| 226 | Gelatin | Tiêm truyền | Dung dịch | 5%, 6% |
| 2. Chế phẩm máu |
| 227 | Yếu tố VIII đậm đặc | Tiêm truyền | Đông khô |   |
| 228 | Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IXvà X) đậm đặc | Tiêm truyền | Đông khô |   |
| 229 | Albumin | Tiêm truyền | Dung dịch | 5%, 20%, 25 % |
| 230 | Huyết tương tươi đông lạnh | Tiêm truyền | Dịch truyền |   |
| **XII. THUỐC TIM MẠCH** |
| 1. Thuốc chống đau thắt ngực |
| 231 | Atenolol | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| 232 | Diltiazem | Uống | Viên | 30mg, 60mg |
| 233 | Glyceryl trinitrat | Uống | Viên | 2mg, 2,5mg, 3mg, 5mg |
| Đặt dưới lưỡi | Viên | 0,5mg |
| Tiêm | Dung dịch | 0,5mg/ml, 1mg/ml, 5mg/ml |
| 234 | Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat | Uống | Viên | 5mg, 30mg, 60mg |
| 2. Thuốc chống loạn nhịp |
| 235 | Amiodaron hydroclorid | Uống | Viên | 100mg, 200mg, 400mg |
| Tiêm | Dung dịch | 50 mg/ml |
| 236 | Atenolol | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| 237 | Lidocain hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 1%, 2% |
| 238 | Propranolol hydroclorid | Uống | Viên | 40mg |
| Tiêm | Dung dịch | 0,5mg/ml, 1mg/ml |
| 239 | Verapamil hydroclorid | Uống | Viên | 40mg, 80mg |
| Tiêm | Dung dịch | 2,5mg/ml |
| 240 | Digoxin | Uống | Viên | 62,5mcg, 250mcg |
| Dung dịch | 50mcg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 250mcg/ml |
| 241 | Epinephrin (tartrat hoặc hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 100mcg/ml |
| 3. Thuốc điều trị tăng huyết áp |
| 242 | Amlodipin | Uống | Viên | 2,5mg, 5mg |
| 243 | Captopril | Uống | Viên | 25mg, 50mg |
| 244 | Enalapril | Uống | Viên | 5mg, 10mg, 20mg |
| 245 | Furosemid | Uống | Viên | 40mg |
| Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 246 | Hydroclorothiazid | Uống | Viên | 25mg, 50mg |
| 247 | Methyldopa | Uống | Viên | 250mg |
| 248 | Nifedipin | Uống | Viên | 5mg, 10mg |
| Viên tác dụng chậm | 20mg |
| 249 | Propranolol hydroclorid | Uống | Viên | 40mg |
| 250 | Atenolol | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| 251 | Hydralazin | Uống | Viên | 25mg, 50mg |
| 4. Thuốc điều trị hạ huyết áp |
| 252 | Heptaminol (hydroclorid) | Uống | Viên | 150mg |
| Tiêm | Dung dịch | 62,5mg/ml |
| 5. Thuốc điều trị suy tim |
| 253 | Digoxin | Uống | Viên | 62,5mcg, 250mcg |
| Dung dịch | 50mcg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 50mcg/ml, 250mcg/ml |
| 254 | Dobutamin | Tiêm | Bột đông khô | 250mg |
| 255 | Dopamin hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 40mg/ml |
| 256 | Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml |
| 257 | Enalapril | Uống | Viên | 2,5mg, 5mg, 10mg |
| 258 | Furosemid | Uống | Viên | 40mg |
| Dung dịch | 4mg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 259 | Hydrochlorothiazid | Uống | Viên | 25mg |
| Dung dịch | 10mg/ml |
| 260 | Spironolacton | Uống | Viên nén | 25mg |
| 6. Thuốc chống huyết khối |
| 261 | Acid Acetylsalicylic (\*) | Uống | Viên | 100mg, 81mg |
| Bột pha dung dịch | 100mg |
| 262 | Streptokinase (\*\*) | Tiêm truyền | Bột đông khô | 1,5 triệu IU |
| 7. Thuốc hạ lipit máu |
| 263 | Atorvastatin | Uống | Viên | 10mg, 20mg |
| 264 | Fenofibrat | Uống | Viên | 100mg, 300mg |
| 265 | Simvastatin | Uống | Viên | 5mg, 10mg, 20mg, 40mg |
| **XIII. THUỐC NGOÀI DA** |
| 1. Thuốc chống nấm |
| 266 | Acid Benzoic + Acid Salicylic (\*) | Dùng ngoài | Kem, mỡ | 6%, 3% |
| 267 | Cồn A.S.A (\*) | Dùng ngoài | Cồn thuốc |   |
| 268 | Cồn BSI (\*) | Dùng ngoài | Cồn thuốc |   |
| 269 | Clotrimazol (\*) | Dùng ngoài | Kem | 1% |
| 270 | Ketoconazol (\*) | Dùng ngoài | Kem | 2% |
| 271 | Miconazol (\*) | Dùng ngoài | Kem | 2% |
| 272 | Terbinafin (\*) | Dùng ngoài | Kem, mỡ | 1% |
| 273 | Natri thiosulfat (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 15% |
| 2. Thuốc chống nhiễm khuẩn |
| 274 | Neomycin + Bacitracin (\*) | Dùng ngoài | Kem | 5mg + 500 IU |
| 275 | Povidon iod (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 10% |
| 276 | Kali permanganate (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 0,5% |
| 277 | Bạc sulfadiazin (\*) | Dùng ngoài | Kem | 1% |
| 3. Thuốc chống viêm, ngứa |
| 278 | Betamethason (valerat) (\*) | Dùng ngoài | Kem, mỡ | 0,1% |
| 279 | Fluocinolon acetonid (\*) | Dùng ngoài | Mỡ | 0,025% |
| 280 | Hydrocortison acetate (\*) | Dùng ngoài | Kem, mỡ | 1% |
| 281 | Calamin (\*) | Dùng ngoài | Lotion |   |
| 4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng |
| 282 | Acid Salicylic (\*) | Dùng ngoài | Mỡ | 3%, 5% |
| 283 | Benzoyl peroxide (\*) | Dùng ngoài | Kem, lotion | 5%, 10% |
| 284 | Fluorouracil | Dùng ngoài | Mỡ | 5% |
| 285 | Urea (\*) | Dùng ngoài | Mỡ, kem | 10% |
| 6.Thuốc trị ghẻ |
| 286 | Benzyl benzoate (\*) | Dùng ngoài | Kem thuốc | 25% |
| 287 | Diethylphtalat (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 10% |
| Mỡ, kem | 5,2/8g, 19,5/30g (65% kl/kl) |
| 288 | Permethrin (\*) | Dùng ngoài | Mỡ | 5% |
| Lotion | 1% |
| **XIV. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN** |
| 1. Thuốc dùng cho mắt |
| 289 | Fluorescein (natri) | Nhỏ mắt | Dung dịch | 2% |
| Tiêm | Dung dịch | 100mg/ml |
| 290 | Pilocarpin | Nhỏ mắt | Dung dịch | 1mg/ml, 5mg/ml |
| 291 | Tropicamid | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,5% |
| 2. Thuốc cản quang |
| 292 | Amidotrizoat (natri hoặc meglumin) | Tiêm | Dung dịch | 140mg đến 420mg Iod/ml |
| 293 | Bari sulfat | Uống | Bột pha hỗn dịch | 140g, 200g |
| 294 | Iohexol | Tiêm | Dung dịch | 140mg tới 350mg Iod/ml |
| 295 | Iopromid | Tiêm | Dung dịch | 300mg Iod/ml |
| 296 | Meglumin iotroxat | Tiêm | Dung dịch | 5g tới 8g Iod trong 100ml đến 250ml |
| **XV. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ KHỬ TRÙNG** |
| 297 | Clorhexidin digluconat (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 5% |
| 298 | Cồn 70 độ (\*) | Dùng ngoài |   |   |
| 299 | Cồn iod (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 2,5% |
| 300 | N­ước oxy già (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 3% |
| 301 | Povidon iod (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 10% |
| **XVI. THUỐC LỢI TIỂU** |
| 302 | Furosemid | Uống | Viên | 20mg, 40mg |
| Tiêm | Dung dịch | 10mg/ml |
| 303 | Hydroclorothiazid | Uống | Viên | 6,25mg, 25mg, 50mg |
| 304 | Manitol | Tiêm truyền | Dung dịch | 10%, 20% |
| 305 | Spironolacton | Uống | Viên | 25mg, 50mg, 75mg |
| **XVII. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ** |
| 1. Thuốc chống loét dạ dày, tá tràng |
| 306 | Cimetidin | Uống (\*) | Viên | 200mg, 400mg |
| Tiêm | Dung dịch | 100mg/ml |
| 307 | Muối bismuth (carbonat, trikali dicitrat ...) (\*) | Uống | Viên | 120mg |
| 308 | Famotidin | Uống (\*) | Viên | 20mg, 40mg |
| Tiêm | Dung dịch | 4mg/ml |
| 309 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (\*) | Uống | Hỗn dịch | 55mg Magnesi oxyd + 64mg Nhôm oxyd/ml |
| Viên nén, viên nhai | 200mg + 200mg, 400mg + 400mg, 500mg + 500mg |
| 310 | Omeprazol | Uống | Viên | 20mg |
| 311 | Pantoprazol | Uống | Viên | 40mg |
| Tiêm | Bột pha tiêm | 40mg |
| 312 | Ranitidin (\*) | Uống | Viên | 150mg, 300mg |
| 2. Thuốc chống nôn |
| 313 | Metoclopramid (hydroclorid) | Uống | Viên | 10mg |
| Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 314 | Promethazin hydroclorid (\*) | Uống | Viên | 10mg, 50mg |
| 315 | Dexamethason | Uống | Viên | 0,5mg, 0,75mg, 1,5mg, 4mg |
| Dexamethason | Dung dịch | 0,1mg/ml, 0,4mg/ml |
| Dexamethason phosphat (natri) | Tiêm | Dung dịch | 4mg/ml |
| 316 | Ondansetron (hydroclorid) | Uống | Viên | 4mg, 8mg, 24mg |
| Dung dịch | 0,8mg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 2mg/ml |
| 3. Thuốc chống co thắt |
| 317 | Alverin (citrat) | Uống | Viên | 40mg, 60mg |
| Tiêm | Dung dịch | 15mg/ml |
| 318 | Atropin sulfat | Uống | Viên | 0,25mg |
| Tiêm | Dung dịch | 0,25mg/ml |
| 319 | Hyoscin butylbromid | Uống (\*) | Viên | 10mg |
| Tiêm | Dung dịch | 20mg/ml |
| 320 | Papaverin hydroclorid | Uống | Viên | 40mg |
| Tiêm | Dung dịch | 40mg/ml |
| 4. Thuốc tẩy, nhuận tràng |
| 321 | Bisacodyl (\*) | Uống | Viên | 5mg, 10mg |
| 322 | Magnesi sulfat (\*) | Uống | Bột | 5g |
| 5. Thuốc tiêu chảy |
| a. Chống mất nước |
| 323 | Oresol (\*) | Uống | Bột pha dung dịch |   |
| b. Chống tiêu chảy |
| 324 | Atapulgit (\*) | Uống | Bột | 3g |
| 325 | Berberin clorid (\*) | Uống | Viên | 10mg |
| 326 | Loperamid (\*) | Uống | Viên | 2mg |
| 327 |  Kẽm sulfat (\*) | Uống | Viên | 20mg |
| 6. Thuốc điều trị bệnh trĩ |
| 328 | Diosmin (\*) | Uống | Viên | 150mg, 300mg |
| 7. Thuốc khác |
| 329 | Men tụy (\*) | Thành phần: lipase, protease và amylaseDạng bào chế, liều lượng phù hợp theo tuổi |
| **XVIII. HORMON, NỘI TIẾT TỐ, THUỐC TRÁNH THỤ THAI** |
| 1. Hormon th­ượng thận và những chất tổng hợp thay thế |
| 330 | Dexamethason | Uống | Viên | 0,5mg, 1mg |
| Dexamethason phosphat (natri) | Tiêm | Dung dịch | 4mg/ml |
| 331 | Hydrocortison | Uống | Viên | 5mg, 10mg, 20mg |
| Hydrocortison acetat | TiêmTiêm | Hỗn dịch | 25mg/ml, 50mg/ml |
| Hydrocortison (natri succinat) | Bột pha tiêm | 100mg |
| 332 | Prednisolon | Uống | Viên | 1mg, 5mg |
| 333 | Fludrocortison | Uống | Viên | 100microgram |
| 2. Các chất Androgen |
| 334 | Methyltestosteron | Đặt dưới lưỡi | Viên | 5mg, 10mg |
| Uống | Viên | 0,025mg, 0,1mg |
| 335 | Testosteron undecanoat | Uống | Viên | 40mg |
| Testosteron enantat hoặc undecanoat | Tiêm | Dung dịch dầu | 200mg/ml, 250mg/ml |
| 3. Thuốc tránh thai |
| 336 | Ethinylestradiol + Levonorgestrel (\*) | Uống | Viên | 30mcg + 150mcg |
| 337 | Ethinylestradiol + Norethisteron (\*) | Uống | Viên | 50mcg + 100mcg, 35mcg + 1 mg |
| 338 | Levonorgestrel | Uống | Viên | 750 mcg, 30 mcg, 1,5mg |
| 339 | Norethisteron enantat | Tiêm | Dung dịch dầu | 200mg/ml |
| 340 | Estradiol cypionat + medroxyprogesterone acetat | Tiêm | Hỗn dịch | 5mg + 25mg/0,5ml |
| 341 | Medroxyprogesterone acetat | Tiêm | Hỗn dịch | 150mg/ml |
| 4. Chất estrogen |
| 342 | Ethinyl estradiol (\*) | Uống | Viên | 10mcg, 50mcg |
| 5. Thuốc tránh thai cấy vào cơ thể |
| 343 | Que cấy giải phóng levonorgestrel | Cấy vào cơ thể | Hai thanh giải phóng levonorgestrel | 75mg/thanh |
| 5. Insulin và thuốc hạ đường huyết |
| 344 | Acarbose | Uống | Viên | 50mg, 100mg |
| 345 | Glibenclamid | Uống | Viên | 2,5mg, 5mg |
| 346 | Gliclazid | Uống | Viên | 30mg, 80mg |
| 347 | Insulin | Tiêm | Dung dịch | 40 IU/ml, 100 IU/ml |
| 348 | Insulin (tác dụng trung bình) | Tiêm | Hỗn dịch với kẽm hoặc Isophan Insulin | 100 IU/ml, 40 IU/ml |
| 349 | Metformin | Uống | Viên | 500mg, 850mg |
| 6. Thuốc có tác dụng thúc đẩy quá trình rụng trứng |
| 350 | Clomifen citrat | Uống | Viên | 50mg |
| 351 | Gonadotropin | Uống | Bột đông khô | 500IU, 1.500 IU |
| 7. Những chất Progesteron |
| 352 | Norethisteron | Uống | Viên | 5mg |
| 353 | Progesteron | Tiêm | Dung dịch dầu | 10mg/ml, 25mg/ml, 50mg/ml |
| 354 | Medroxyprogesterone acetat | Uống | Viên | 5mg |
| 8. Giáp trạng và kháng giáp trạng |
| 355 | Carbimazol | Uống | Viên | 5mg |
| 356 | Levothyroxin natri | Uống | Viên | 50mcg, 100mcg |
| 357 | Methylthiouracil | Uống | Viên | 50mg |
| 358 | Propylthiouracil | Uống | Viên | 50mg |
| 359 | Kali iodid | Uống | Viên | 60mg |
| 360 | Dung dịch Lugol | Uống | Dung dịch | 130mg/ml |
| 9. Thuốc điều trị đái tháo nhạt |
| 361 | Vasopressin | Tiêm | Dung dịch | 20IU/ml (4mcg/ml) |
| 362 | Desmopressin acetat | Uống | Viên | 0,1mg, 0,2mg |
| Tiêm | Dung dịch | 4mcg/ml |
| **XIX. SINH PHẨM MIỄN DỊCH** |
| 1. Huyết thanh và Globulin miễn dịch |
| 363 | Human normal Immunoglobulin | Tiêm | Dung dịch |   |
| 364 | Huyết thanh kháng dại | Tiêm | Dung dịch | 1.000IU, 2.000 IU/ml |
| 365 | Huyết thanh kháng uốn ván | Tiêm | Dung dịch | 1.500IU, 10.000 IU/ml |
| 366 | Huyết thanh kháng nọc độc | Tiêm | Dung dịch |   |
| 2. Vắc xin |
| a. Tiêm chủng mở rộng triển khai phạm vi cả nước |
| 367 | Vắc xin lao B.C.G | Tiêm | Bột đông khô |   |
| 368 | Vắc xin phối hợp Bạch hầu - Uốn ván - Ho gà (DPT) | Tiêm | Dung dịch |   |
| 369 | Vắc xin phối hợp Bạch hầu - Uốn ván – Ho gà – Viêm gan B - Hib (DPT –VGB – Hib) | Tiêm | Dung dịch |   |
| 370 | Vắc xin Sởi | Tiêm | Đông khô |   |
| 371 | Vắc xin viêm gan B | Tiêm | Dung dịch |   |
| 372 | Vắc xin Bại liệt (OPV) | Uống | Dung dịch |   |
| 373 | Vắc xin Uốn ván | Tiêm | Dung dịch |   |
| b. Tiêm chủng mở rộng triển khai vùng trọng điểm |
| 374 | Vắc xin phòng viêm não Nhật Bản B | Tiêm | Dung dịch |   |
| 375 | Vắc xin phòng thương hàn | Tiêm | Dung dịch |   |
| 376 | Vắc xin tả | Uống | Dung dịch |   |
| 377 | Vắc xin Rubella | Tiêm | Đông khô |   |
| c. Vắc xin khác |
| 378 | Vắc xin Bạch hầu – Uốn ván | Tiêm | Dung dịch |   |
| 379 | Vắc xin phòng dại | Tiêm | Đông khô hoặc hỗn dịch |   |
| **XX. THUỐC GIÃN CƠ VÀ TĂNG TRƯƠNG LỰC CƠ** |
| 380 | Neostigmin bromid | Uống | Viên | 15mg |
| Neostigmin methylsulfat | Tiêm | Dung dịch | 0,5mg/ml, 2,5mg/ml |
| 381 | Pancuronium bromid | Tiêm | Dung dịch | 2mg/ml |
| 382 | Suxamethonium clorid | Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| 383 | Alcuronium clorid | Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 384 | Pyridostigmin bromid | Uống | Viên | 60mg |
| Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml |
| 385 | Veruconium bromid | Tiêm | Bột pha tiêm | 10mg |
| **XXI. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG** |
| 1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng virus |
| 386 | Aciclovir | Tra mắt | Mỡ | 3% |
| 387 | Argyrol (\*) | Nhỏ mắt | Dung dịch | 3% |
| 388 | Cloramphenicol | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,4% |
| 389 | Gentamicin (sulfat) | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,3% |
| 390 | Neomycin (sulfat) | Nhỏ mắt, tai | Dung dịch | 0,5% |
| 391 | Ofloxacin | Nhỏ mắt, tai | Dung dịch | 0,3% |
| 392 | Sulfacetamid natri | Nhỏ mắt | Dung dịch | 10% |
| 393 | Tetracyclin hydroclorid | Tra mắt | Mỡ | 1% |
| 394 | Ciprofloxacin(hydroclorid) | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,3% |
| Tra mắt | Mỡ | 0,3% |
| 2. Thuốc chống viêm |
| 395 | Hydrocortison | Tra mắt | Mỡ | 1% |
| 396 | Prednisolon natri phosphat | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,5% |
| 3. Thuốc gây tê tại chỗ |
| 397 | Tetracain hydroclorid | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,5% |
| 4. Thuốc làm co đồng tử và giảm nhãn áp |
| 398 | Acetazolamid | Uống | Viên | 250mg |
| 399 | Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat) | Nhỏ mắt | Dung dịch | 2%, 4% |
| 400 | Timolol | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,25%, 0,5% |
| 5. Thuốc làm giãn đồng tử |
| 401 | Atropin sulfat | Nhỏ mắt | Dung dịch | 0,1%, 0,5%, 1,0% |
| 6. Thuốc tai, mũi, họng |
| 402 | Nư­ớc oxy già (\*) | Dùng ngoài | Dung dịch | 3% |
| 403 | Naphazolin (\*) | Nhỏ mũi | Dung dịch | 0,05% |
| 404 | Sunfarin (Thành phần: Natri sulfacetamid + Ephedrin hydroclorid) | Nhỏ mũi | Dung dịch | 0,01g + 0,01g/ml |
| 405 | Xylometazolin (\*) | Nhỏ mũi | Dung dịch | 0,05%, 0,1% |
| 406 | Acetic acid | Dùng tại chỗ | Cồn | 2% |
| 407 | Budesonid (\*) | Xịt mũi | Dung dịch | 100mcg/lần xịt |
| **XXII. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON** |
| 1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ |
| a. Thuốc thúc đẻ |
| 408 | Oxytocin | Tiêm | Dung dịch | 5IU, 10IU/ml |
| b. Thuốc cầm máu sau đẻ |
| 409 | Ergometrin maleat | Tiêm | Dung dịch | 0,2mg/ml |
| 410 | Oxytocin | Tiêm | Dung dịch | 5IU, 10 IU/ml |
| 411 | Misoprostol | Uống | Viên | 200mg |
| 412 | Mifepriston + Misoprostol | Uống | Viên | 200mg + 200mg |
| 2. Thuốc chống đẻ non |
| 413 | Papaverin | Uống | Viên | 40mg |
| 414 | Salbutamol (sulfat) | Uống | Viên | 2mg, 4mg |
| Tiêm | Dung dịch | 0,5mg/ml, 1mg/ml |
| 415 | Nifedipin | Uống | Viên | 10mg |
| **XXIII. DUNG DỊCH THẤM PHÂN MÀNG BỤNG** |
| 416 | Dung dịch thẩm phân màng bụng | Thẩm phân màng bụng | Dung dịch |   |
| 417 | Dung dịch lọc thận acetat | Lọc thận | Dung dịch |   |
| **XXIV. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN** |
| 1. Thuốc chống loạn thần |
| 418 | Clorpromazin hydroclorid | Uống | Sirô | 5mg/ml |
| Viên | 25mg, 100mg |
| Tiêm | Dung dịch | 12,5mg/ml, 25mg/ml |
| 419 | Diazepam   | Uống | Viên | 2mg, 5mg |
| Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 420 | Haloperidol | Uống | Viên | 1mg, 2mg, 5mg |
| Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 421 | Levomepromazin | Uống | Viên | 25mg |
| Tiêm | Dung dịch | 25mg/ml |
| 422 | Risperidon | Uống | Viên | 1mg, 2mg |
| 423 | Sulpirid  | Uống | Viên | 50mg |
| Tiêm | Dung dịch | 50mg/ml |
| 424 | Fluphenazin | Tiêm | Dung dịch | 2mg/ml |
| 2. Thuốc chống trầm cảm |
| 425 | Amitriptylin hydroclorid | Uống | Viên | 25mg |
| 426 | Fluoxetin | Uống | Viên | 20mg |
| 3. Thuốc điều chỉnh và dự phòng rối loạn cảm xúc |
| 427 | Acid Valproic | Uống | Viên | 200mg, 500mg |
| 428 | Carbamazepin | Uống | Viên | 100mg, 200mg |
| 429 | Lithi carbonat | Uống | Viên | 300mg |
| 4. Thuốc điều trị ám ảnh và hoảng loạn thần kinh |
| 430 | Clomipramin | Uống | Viên | 10mg, 25mg |
| 5. Thuốc điều trị cho những người nghiện các chất dạng thuốc phiện |
| 431 | Methadon (\*\*\*) | Uống | Dung dịch | 5mg/ml, 10mg/ml, 1mg/ml, 2mg/ml |
| **XXV. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP** |
| 1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính |
| 432 | Beclometason dipropionat (\*) | Đư­ờng hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 50mcg, 100mcg/lần xịt |
| 433 | Salbutamol (sulfat) | Uống | Viên | 2mg, 4mg |
| Dung dịch | 0,4mg/ml |
| Đư­ờng hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 100mcg/lần xịt |
| Tiêm | Dung dịch | 50 mcg/ml |
| 434 | Terbutalin | Tiêm | Dung dịch | 0,5mg/ml |
| 435 | Budesonid (\*) | Đường hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 100mcg/lần xịt, 200mcg/lần xịt |
| 436 | Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid) | Tiêm | Dung dịch | 1mg/ml |
| 437 | Ipratropium bromid | Đường hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 20 mcg/lần xịt |
| 2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch |
| 438 | Acetylcystein | Uống (\*) | Viên | 100mg, 200mg |
| Bột pha hỗn dịch | 200mg |
| Tiêm | Dung dịch | 200mg/ml |
| 439 | Alimemazin (\*) | Uống | Sirô | 0,5mg/ml |
| 440 | Bromhexin hydroclorid (\*) | Uống | Viên | 4mg, 8mg |
| 3. Thuốc khác |
| 441 | Dextromethorphan (\*) | Uống | Viên | 15mg |
| **XXVI. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE** |
| 1. Thuốc uống |
| 442 | Oresol (\*) | Uống | Bột pha dung dịch |   |
| 443 | Kali clorid | Uống | Viên | 600mg |
| 2. Thuốc tiêm truyền |
| 444 | Dung dịch acid amin | Tiêm truyền | Dung dịch | 5%, 10% |
| 445 | Dung dịch glucose | Tiêm | Dung dịch | 5%, 10%, 50% |
| Tiêm truyền | Dung dịch | 5%, 30% |
| 446 | Dung dịch Ringer lactat | Tiêm truyền | Dung dịch |   |
| 447 | Dung dịch Calci clorid | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch | 10% |
| 448 | Kali clorid | Tiêm truyền | Dung dịch | 11,2% |
| 449 | Natri clorid  | Tiêm, tiêm truyền | Dung dịch | 0,9%, 10% |
| 450 | Natri hydrocarbonat | Tiêm truyền | Dung dịch | 1,4%, 8,4% |
| 3. Thuốc khác |
| 451 | Nước cất pha tiêm | Pha tiêm | Dung môi |   |
| **XXVII. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ** |
| 452 | Calci gluconat | Uống (\*) | Viên | 500mg, 1g |
| Tiêm | Dung dịch | 100mg/ml |
| 453 | Vitamin A (\*) | Uống | Viên | 5.000 IU |
| 454 | Vitamin A + D (\*) | Uống | Viên | 5.000 IU + 500 IU |
| 455 | Thiamin hydroclorid hoặc nitrat (\*) | Uống | Viên | 10mg, 50mg, 100mg |
| Thiamin hydroclorid | Tiêm | Dung dịch | 25mg/ml, 50mg/ml |
| 456 | Vitamin B2 (\*) | Uống | Viên | 5mg |
| 457 | Vitamin B6 (\*) | Uống | Viên | 25mg, 100mg |
| 458 | Vitamin C (\*) | Uống | Viên | 50mg, 100mg, 500mg |
| 459 | Vitamin PP (\*) | Uống | Viên | 50mg |
| **XXVIII. NHÓM THUỐC CHUYÊN BIỆT CHĂM SÓC CHO TRẺ SƠ SINH THIẾU THÁNG** |
| 460 | Cafein citrat | Uống | Dung dịch | 20mg/ml |
| Tiêm | Dung dịch | 20mg/ml |
| 461 | Ibuprofen | Tiêm | Dung dịch | 5mg/ml |
| 462 | Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính diện hoạt) | Nhỏ giọt vào nội khí quản | Hỗn dịch | 25mg/ml, 80mg/ml |
| **XXIX. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP** |
| 1. Thuốc điều trị bệnh gút |
| 463 | Allopurinol | Uống | Viên | 100mg, 300mg |
| 464 | Colchicin | Uống | Viên | 1mg |
| 2. Thuốc được sử dụng trong viêm khớp dạng thấp |
| 465 | Cloroquin (phosphat hoặc sulfat) | Uống | Viên nén | 100mg, 150mg |
| 466 | Methotrexat (natri) | Uống | Viên | 2,5mg |

Ghi chú:

- Dạng muối, acid tổ hợp được đặt trong ngoặc đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) được hiểu là các muối, acid tổ hợp này không tính trong nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) mà chỉ là dạng muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính được sử dụng trong bào chế. Nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo dạng của hoạt chất chính ở ngoài ngoặc.

Ví dụ:

+ STT 25 - Dexamethason phosphat (natri): hàm lượng dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 4mg/ml sẽ tính theo Dexamethason phosphat nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Dexamethason natri phosphat.

+ STT 86 - Cefotaxim (natri): hàm lượng bột pha tiêm ghi tại cột (5) là 250mg, 500mg, 1g sẽ tính theo cefotaxim nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Cefotaxim natri.

- Dạng muối, acid tổ hợp đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) không đặt trong ngoặc được hiểu là nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo cả muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính.

Ví dụ:

+ STT 10 - Ephedrin hydroclorid: nồng độ dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 30mg/ml sẽ tính theo Ephedrin hydroclorid.

+ STT 392 – Sulfacetamid natri: nồng độ thuốc nhỏ mắt ghi tại cột (5) là 10% sẽ tính theo Sulfacetamid natri.